

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 285 /NBTPC-CBTT
V/v: Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2019

Ninh Bình, ngày 18 tháng 04 năm 2019

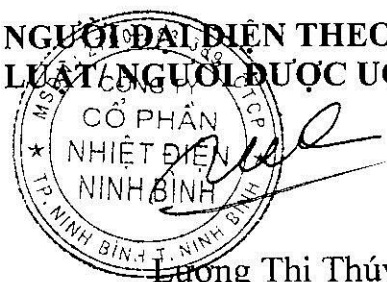
Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty : CTCP Nhiệt điện Ninh Bình
2. Mã chứng khoán : NBP
3. Địa chỉ trụ sở chính : Số 1A- Đường Hoàng Diệu – Phường Thanh Bình - TP Ninh Bình – tỉnh Ninh Bình.
4. Điện thoại : 0229 2210 537 Fax : 0229 3873 762
5. Người thực hiện công bố thông tin : Lương Thị Thúy - Người được Ủy quyền Công bố thông tin.
6. Nội dung của thông tin công bố: Thực hiện Thông tư 155/2015- BTC ngày 06/10/2015 về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
 - 6.1 Báo cáo Tài chính quý 1 năm 2019 của CTCP Nhiệt điện Ninh Bình được lập vào ngày 18 tháng 04 năm 2019 bao gồm: BCKDT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC;
 - 6.2 Bản giải trình chênh lệch KQSXKD quý 1 năm 2019 so với quý 1 năm 2018 .
7. Địa chỉ Web Đăng tải toàn văn BCTC : <http://www.nbtpc.com.vn>
Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BTGD;
- Lưu TCKT, VT Công ty.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN



Lương Thị Thúy

TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 3
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH
Số : 286 /CV-NBTPC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Ninh Bình ngày 18 tháng 04 năm 2019

**BÁO CÁO GIẢI TRÌNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
SO SÁNH QUÝ 1 NĂM 2019 SO VỚI KQ SXKD QUÝ 1 NĂM 2018**

Kính gửi : - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Căn cứ vào kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2019 và kết quả hoạt động SXKD quý 1 năm 2018 của Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh Bình.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Nhiệt điện Ninh bình xin giải trình kết quả hoạt động SXKD quý 1/2019 so với quý 1/2018 như sau:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Q1 - Năm 2018	Q1- Năm 2019	So sánh
1	Điện sản xuất	tr.kwh	92.02	112.28	20.26
2	Điện thương phẩm	tr.kwh	83.67	102.06	18.39
3	Xuất hao than tiêu chuẩn	g/kwh	541.48	543.11	1.63
4	Tổng doanh thu	tr.đồng	165,895.31	205,907.92	40,012.61
4a	Doanh thu bán điện	tr.đồng	164,098.54	204,058.59	39,960.05
4b	Doanh thu hoạt động khác	tr.đồng	1,796.77	1,849.33	52.56
5	Tổng chi phí	tr.đồng	162,340.43	201,577.14	39,236.71
5a	Chi phí sản xuất điện	tr.đồng	161,652.37	200,889.26	39,236.89
	T/Đó : Nhiên liệu	tr.đồng	124,171.34	160,425.15	36,253.81
	Chi phí khác còn lại	tr.đồng	37,481.03	40,464.11	2,983.08
5b	Chi phí SXKD hoạt động khác	tr.đồng	688.05	687.88	0.17
6	Lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	3,554.89	4,330.78	775.89
6a	Sản xuất điện	tr.đồng	2,446.17	3,169.33	723.16
6b	Sản xuất kinh doanh khác	tr.đồng	1,108.72	1,161.45	52.73
7	Chi phí thuế TNDNN	tr.đồng	741.00	879.95	138.95
8	Lợi nhuận sau thuế	tr.đồng	2,813.89	3,450.83	636.94



Sản lượng điện quý 1 năm 2019 cao hơn quý 1 năm 2018 là 20.26 triệu kwh là vì: Công ty là đơn vị phát dịch vụ phụ trợ nên việc phát sản lượng phụ thuộc vào trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia.

Doanh thu điện cao hơn 39,960.05 triệu đồng chủ yếu do sản lượng điện quý 1/2019 cao hơn quý 1/2018.

Doanh thu hoạt động khác cao hơn 52.26 triệu đồng so với quý 1/2018 là do khoản đầu tư tài chính.

Chi phí sản xuất điện cao hơn 39,236.89 triệu đồng do sản lượng điện cao hơn nên chi phí nhiên liệu tăng theo chi phí nhiên liệu tăng 36,253.81 triệu đồng, các chi phí khác còn lại tăng 2,983.08 triệu đồng chủ yếu là do chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí các hoạt động khác.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2019 cao hơn quý 1 năm 2018.

Nơi nhận:

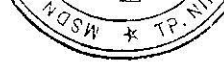
- Như trên;
- HĐQT, BGD;
- Lưu VT; TCKT.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 1 năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
			4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		309 823 702 752	315 092 778 117
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		85 536 941 765	94 794 157 756
1. Tiền	111	V.01	25 536 941 765	34 794 157 756
2. Các khoản tương đương tiền	112		60 000 000 000	60 000 000 000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6 000 000 000	5 500 000 000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6 000 000 000	5 500 000 000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		155 095 568 818	175 379 057 169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		145 578 126 783	171 738 216 516
2. Trả trước cho người bán	132		3 202 695 300	162 908 800
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	6 314 746 735	3 477 931 853
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		52 392 968 288	38 680 216 468
1. Hàng tồn kho	141	V.04	52 517 689 839	38 804 938 019
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(124 721 551)	(124 721 551)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10 798 223 881	739 346 724
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		583 696 018	739 346 724
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10 214 527 863	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu (hình phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		112 859 484 032	72 604 096 572



I. Các khoản phải thu dài hạn				
210	1. Phải thu dài hạn của khách hàng			
211	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
212	3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc			
213	4. Phải thu nội bộ dài hạn	V.06		
214	5. Phải thu về cho vay dài hạn			
215	6. Phải thu dài hạn khác	V.07		
216	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)			
219	II. Tài sản cố định			
220	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	60 524 260 559	62 449 889 404
221	– Nguyên giá		60 524 260 559	62 449 889 404
222	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)		498 791 079 350	498 531 079 350
223	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.09	(438 266 818 791)	(436 081 189 946)
224	– Nguyên giá			
225	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
226	3. Tài sản cố định vô hình	V.10		
227	– Nguyên giá			
228	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
229	III. Bất động sản đầu tư	V.12		
230	– Nguyên giá			
231	– Giá trị hao mòn lũy kế (*)			
232	IV. Tài sản dở dang dài hạn		46 747 940 525	1 877 916 381
240	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
241	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		46 747 940 525	1 877 916 381
242	V. Đầu tư tài chính dài hạn		2 500 000 000	2 500 000 000
250	1. Đầu tư vào công ty con			
251	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			
252	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.13	2 500 000 000	2 500 000 000
253	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)			
254	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
255	VI. Tài sản dài hạn khác			
260	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.14	3 087 282 948	5 776 290 787
261	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		3 087 282 948	5 776 290 787
262	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.21		
263	4. Tài sản dài hạn khác			
268	5. Lợi thế thương mại			
269				
270	TỔNG CỘNG: TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		422 683 186 784	387 696 874 689

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	2	3	4	5
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)				
I. Nợ ngắn hạn				
1. Phải trả người bán ngắn hạn	300		167 127 731 249	135 592 242 897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	310		167 127 731 249	135 592 242 897
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	311		142 611 555 037	87 997 662 926
4. Phải trả người lao động	312			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	313	V.16	1 437 094 504	10 575 274 609
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	314		5 863 763 784	24 073 533 976
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	315	V.17	11 057 112 280	242 198 939
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	316			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	317			
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	318			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	5 687 660 423	8 898 976 126
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320			
13. Quỹ bình ổn giá	321			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	322		470 545 221	3 804 596 321
II. Nợ dài hạn	323			
1. Phải trả người bán dài hạn	324			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	330			
3. Chi phí phải trả dài hạn	331			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	332			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	333			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	334			
7. Phải trả dài hạn khác	335			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	336			
9. Trái phiếu chuyển đổi	337			
10. Cổ phiếu ưu đãi	338			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	340	V.21		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
	342			
	343			
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn góp của chủ sở hữu	400		255 555 455 535	252 104 631 792
	410	V.22	255 555 455 535	252 104 631 792
	411		128 655 000 000	128 655 000 000



<ul style="list-style-type: none"> - Vốn đầu tư của chủ sở hữu - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết - Cổ phiếu ưu đãi 2. Thặng dư vốn cổ phần 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu 4. Vốn khác của chủ sở hữu 5. Cổ phiếu quỹ (*) 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái 8. Quỹ đầu tư phát triển 9. Quỹ hỗ trợ sáp nhập doanh nghiệp 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối - INST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước - INST chưa phân phối kỳ này 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB 13. Lợi ích có đóng không kiểm soát II. Nguồn kinh phí và quỹ khác 1. Nguồn kinh phí 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCD 	<p style="text-align: center;">V.23</p>	<p style="text-align: right;">128 655 000 000</p> <p style="text-align: right;">34 731 976 921</p> <p style="text-align: right;">68 600 854 802</p> <p style="text-align: right;">23 567 623 812</p> <p style="text-align: right;">20 116 800 069</p> <p style="text-align: right;">3 450 823 743</p> <p style="text-align: right;">20 116 800 069</p> <p style="text-align: right;">42 910 572</p> <p style="text-align: right;">20 073 889 497</p>	<p style="text-align: right;">128 655 000 000</p>
<p>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300 + 400)</p>	<p style="text-align: center;">440</p>	<p style="text-align: right;">422 683 186 784</p>	<p style="text-align: right;">387 696 874 689</p>

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hạnh

Bùi Thị Hạnh

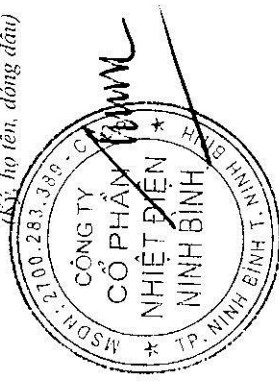
KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thủy

Lương Thị Thủy

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trình Văn Đoàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý I năm 2019

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	1	2
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	204 914 056 793	165 057 968 352	204 914 056 793	165 057 968 352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		204 914 056 793	165 057 968 352	204 914 056 793	165 057 968 352
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	195 223 814 826	155 718 875 041	195 223 814 826	155 718 875 041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9 690 241 967	9 339 093 311	9 690 241 967	9 339 093 311
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	815 209 556	657 039 144	815 209 556	657 039 144
7. Chi phí tài chính	22	VI.28				
Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25		13 180 000	27 090 908	13 180 000	27 090 908
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6 237 558 206	6 493 050 433	6 237 558 206	6 493 050 433
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		4 254 713 317	3 475 991 114	4 254 713 317	3 475 991 114
12. Thu nhập khác	31		178 653 978	180 304 564	178 653 978	180 304 564
13. Chi phí khác	32		102 587 616	101 408 860	102 587 616	101 408 860
14. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		76 066 362	78 895 704	76 066 362	78 895 704
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50 = 30 + 40)	50		4 330 779 679	3 554 886 818	4 330 779 679	3 554 886 818
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.40	879 955 936	741 001 364	879 955 936	741 001 364



17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V1.40			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3 450 823 743	2 813 885 454	3 450 823 743
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61				
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62				
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71				

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2019

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Bùi Thị Hạnh

Bùi Thị Hạnh

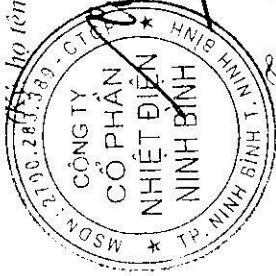
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lương Thị Thúy

Lương Thị Thúy

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trình Văn Đoàn



TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

Mẫu số B03-DN

CÔNG TY CP NHIỆT ĐIỆN NINH BÌNH

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP

Kỳ: Q1_2019

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	4,330,779,679	3,554,886,818
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	2,185,628,846	1,149,903,273
- Các khoản dự phòng	3		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	815,209,556	657,039,174
- Chi phí lãi vay	6		
- Các khoản điều chỉnh khác	7		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	5,701,198,969	4,047,750,947
- Tăng giảm các khoản phải thu	9	1,170,571,243	21,278,742,423
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	13,712,751,820	7,115,821,534
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	585,961,115	4,884,853,369
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	2,844,658,545	2,715,833,212
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	1,596,076,016	1,755,495,611
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		159,237,107,169
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	3,065,051,100	160,450,837,234
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7,220,479,518	13,072,426,003



II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	795,112,302	782,833,598
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	795,112,302	782,833,598
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	2,831,848,775	244,055,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,831,848,775	244,055,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	9,257,215,991	13,611,204,601
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	94,794,157,756	78,340,198,686
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (lấy theo sổ dư tài khoản)	70	85,536,941,765	91,951,403,287



LẬP BIỂU

Bùi Thị Hạnh

K. TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Thúy

Ninh Bình, ngày 18 tháng 4 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trịnh Văn Đoàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được, phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

Công ty Cổ phần
Sản xuất công nghiệp và dịch vụ

Sản xuất điện và sửa chữa, tiêu thụ điện năng, sản xuất tiêu thụ tro xỉ tro bay và 1 số sản phẩm khác
Trong phạm vi 12 tháng

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 năm tài chính
 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VND
- Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

VN_GL_005_TT200, người in: HIANHBT.GE3.NIBI, ngày in: 18/4/2019 19:16:35

1. Chế độ kế toán áp dụng: Thông tư 200/2014/TT-BTC và Thông tư 202/2014 TT-BTC. Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được Bộ tài chính chấp thuận theo CV 12227/BTC-CID/KT ngày 03 tháng 09 năm 2015. Hình thức áp dụng kế toán trên máy và tính theo hình thức nhật ký chung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính được lập tuân thủ theo các quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước ban hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng. Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam): Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ quy đổi theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào chi phí tài chính hoặc doanh thu tài chính và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
- b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- c) Các khoản cho vay;
- d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
- d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
- e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng và 6 tháng.

Theo giá trị gốc.
Theo giá trị gốc.
Là khoản đầu tư vào công ty khác được tính theo giá trị gốc.
Theo giá trị gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng phát sinh tại kỳ báo cáo. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thanh dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại và các năm tiếp theo được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ dần vào kết quả sản xuất kinh doanh trong nhiều năm gồm có : Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn và có thể sử dụng trong nhiều kỳ kế toán; Các chi phí trả trước dài hạn khác, việc tính và phân bổ chi phí trả trước được căn cứ vào tính chất, mức độ tăng loại để chọn phương pháp và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh hợp lý. Phương pháp phân bổ là phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính ghi theo giá trị ghi sổ có đầy đủ chứng từ gốc ghi nhận quá trình phát sinh các khoản và quá trình thanh toán.

Chi phí phải trả là các khoản chi phí trích trước có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm chủ yếu là chi phí sửa chữa TSCĐ. Đối với TSCĐ là thiết bị, phương tiện chuyên ngành có quy định kỹ thuật và sửa chữa định kỳ.

Doanh thu chưa thực hiện là khoản tiền liên quan đến nhiều kỳ kế toán trong tương lai và thỏa mãn hai nguyên tắc cơ bản để ghi nhận doanh thu đã giao hàng, đã cung ứng dịch vụ (cho người mua và người mua đã sử dụng dịch vụ chấp nhận thanh toán.

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thanh dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu bằng vốn điều lệ từ khi công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần. Vốn khác của chủ sở hữu là vốn do dùng quỹ đầu tư phát triển để mua sắm TSCĐ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận các hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh, thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể chia cho các nhà đầu tư dựa theo tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Theo điều 78 Thông tư 200/2014/TT/BTC Nguyên tắc kế toán các khoản doanh thu. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa , dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phân công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ báo cáo.

- Doanh thu hoạt động tài chính

- Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với

- Các khoản dự phòng

- Chiênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có)

Doanh thu hoạt động tài chính chủ yếu là lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn, căn cứ vào giấy bảo tính lãi của Ngân hàng tại thời điểm áp dụng để ghi nhận doanh thu của tiền gửi không kỳ hạn và các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn để tính doanh thu hoạt động tài chính và các khoản lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư vào các công ty khác.

Thu nhập khác các khoản thu nhập từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu gồm: Thu về thanh lý TSCD, nhượng bán TSCD, thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng, thu tiền bảo hiểm được bồi thường, các khoản thuế được giảm được hoàn lại và các khoản thu khác.

Giá vốn sản phẩm điện là các khoản phát sinh nguyên nhiên vật liệu và chi phí trực tiếp trên cơ sở chứng từ gốc hình thành tại kỳ báo cáo đã đủ điều kiện tính hợp lý hợp lệ. Thể hiện trên báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Các khoản chi phí được ghi nhận bao gồm: Chi phí phục vụ trực tiếp cho quá trình bán hàng, quá trình quản lý trong kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế xuất TNDN trong năm hiện hành theo qui định của Bộ tài chính. Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Doanh thu điện quý I năm 2019 Công ty đang tạm tính theo bản thỏa thuận tạm thanh toán tiền điện năm 2019 giữa TCP nhiệt điện Ninh Bình và TD DLVN theo giấy ủy quyền số 724/UQ-EVN ngày 15 tháng 02 năm 2019, theo Nghị quyết số 53/NQ-HĐTV ngày 30 tháng 1 năm 2019 của HĐTV Tập đoàn DLVN với giá cố định là 92.811,53 đồng/kwh/tháng.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

EVN_GI_005_T1200, người in: HANHBT.GI:3.NBI, ngày in 18/4/2019 19:16:35.

Đơn vị tính: VND

	Cuối kỳ	Đầu năm
01 - Tiền	986 782 262	1 051 354 101
- Tiền mặt		33 742 803 655
- Tiền gửi ngân hàng	24 550 159 503	
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản trong đưong tiền	60 000 000 000	60 000 000 000
Cộng	85 536 941 765	94 794 157 756

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
02 - Các khoản đầu tư tài chính				
a) Chứng khoán kinh doanh				
- Tổng giá trị cổ phiếu				
- Tổng giá trị trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu				
Về số lượng				
Về giá trị				

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6 000 000 000	6 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000
b1) Ngắn hạn	6 000 000 000	6 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000
- Tiền gửi có kỳ hạn	6 000 000 000	6 000 000 000	5 500 000 000	5 500 000 000



- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000
- Đầu tư vào công ty con			0			0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			0			0
- Đầu tư vào đơn vị khác	2 500 000 000		2 500 000 000	2 500 000 000		2 500 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
 - Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
 - Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

	Cuối kỳ		Đầu năm	
03 - Phải thu của khách hàng				
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		145 578 126 783		171 738 216 516
b) Phải thu của khách hàng dài hạn				
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				

04 - Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm

	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngân hạn	6.314.746.735		3.477.931.853	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ	3.000.000.000			
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ	0		0	
- Phải thu khác	3.314.746.735		3.477.931.853	
b) Dãi hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Kỳ cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác				
Cộng	6.314.746.735		3.477.931.853	

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
05 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
a) Tiền				
b) Hàng tồn kho				
c) TSCĐ				
d) Tài sản khác				
- Phải thu người lao động				

- Kỳ quỹ, kỳ erọc					
- Cho mượn					
- Các khoản chi hộ					
- Phải thu khác					
Cộng					

06 - Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)						
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

07 - Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				

- Nguyên liệu, vật liệu	51 237 692 915	37 809 781 549	
- Công cụ, dụng cụ	641 129 789	382 738 539	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	53 647 977	28 772 489	
- Thành phẩm	585 219 160	583 625 442	
- Hàng hóa	0	0	
- Hàng gửi bán			
- Hàng hóa kho bảo thuế			
Cộng	52 517 689 839	38 804 938 019	(124 721 551) (124 721 551)
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
08 - Tài sản dài hạn dở dang				
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	0		260 000 000	

- XD/CB	39 554 416 381	1 617 916 381	
- Sửa chữa	7 193 524 144	0	
Cộng	46 747 940 525	1 617 916 381	

09 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị đụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	TSCD/HH Khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	84 761 035 895	376 742 297 997	21 044 596 911	15 983 148 547			498 531 079 350
- Mua trong kỳ		260 000 000					260 000 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ	84 761 035 895	377 002 297 997	21 044 596 911	15 983 148 547			498 791 079 350
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	81 272 202 536	329 246 720 171	16 181 296 929	9 380 970 310			436 081 189 946
- Khấu hao trong năm	136 590 249	1 268 437 114	289 023 618	491 577 864			2 185 628 845
- Tăng khác							
- Chuyển sang BDS đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							

Số dư cuối kỳ	81 408 792 785	330 515 157 285	16 470 320 547	9 872 548 174	438 266 818 791
Giá trị còn lại của TSCD hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	3 488 833 339	47 495 377 826	4 863 299 982	6 602 178 237	62 449 889 404
- Tại ngày cuối kỳ	3 352 243 110	46 487 140 712	4 574 276 364	6 110 600 373	60 524 260 559

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCD hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay:

* Nguyên giá TSCD cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

407 616 636 944

* Nguyên giá TSCD cuối năm chờ thanh lý:

1 940 614 698

* Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD VII khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm								
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								

- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Tăng khác							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

12 - Tăng giảm Bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê Nguyên giá		
- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		

- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị hao mòn lũy kế	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	
Nguyên giá	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Tồn thất do suy giảm giá	
- Quyền sử dụng đất	
- Nhà	
- Nhà và quyền sử dụng đất	
- Cơ sở hạ tầng	
Giá trị còn lại	

- Quyền sử dụng đất		
- Nhà		
- Nhà và quyền sử dụng đất		
- Cơ sở hạ tầng		

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay		
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá		
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác		

13 - Chi phí trả trước

Khoản mục	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngân hạn	583 696 018	739 346 724
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	85 130 027	109 255 903
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	498 565 991	630 090 821
b) Đại hạn	3 087 282 948	5 776 290 787
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác (nếu chi tiết nêu có giá trị lớn)	3 087 282 948	5 776 290 787
Cộng	3 670 978 966	6 515 637 511

14 - Tài sản khác

Khoản mục		Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn			
b) Dài hạn			
Cộng			

	Cuối kỳ		Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ			Giá trị	Số có khả năng trả nợ
15 - Vay và nợ thuế tài chính						
a) Vay ngắn hạn						
b) Vay dài hạn (chi tiết theo kỳ hạn)						
Cộng						

	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả tiền gốc
c) Các khoản nợ thuế tài chính						
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

Cuối kỳ		Đầu năm	
Gốc	Lãi	Gốc	Lãi

d) Số vay và nợ thuế tại chính quá hạn chưa thanh toán			
- Vay			
- Nợ thuế tại chính			
Cộng			
- Lý do chưa thanh toán			

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tại chính đối với các bên liên quan

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16 - Phải trả người bán				
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn. Trong đó:				
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan				
	142.611.555.037		87.997.662.926	

	Đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước								
a) Phải nộp								
- Thuế giá trị gia tăng	8.196.184.643	96.517.268	96.517.268	8.196.184.643				96.517.268
- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
- Thuế xuất nhập khẩu								
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.596.076.016	879.955.936	879.955.936	1.596.076.016				879.955.936
- Thuế thu nhập cá nhân		518.428.394	518.428.394	480.177.094				38.251.300
- Thuế tài nguyên	783.013.950	908.730.000	908.730.000	1.269.373.950				422.370.000
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất								

- Các loại thuế khác		3 000 000	3 000 000
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	10 575 274 609	2 406 631 598	11 544 811 703
b) Phải thu			
- Thuế giá trị gia tăng			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			
- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp			
- Thuế thu nhập cá nhân			
- Thuế tài nguyên			
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất			
- Các loại thuế khác			
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng			

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 - Chi phí phải trả		
a) Ngân hàng	11 057 112 280	242 198 939
- Trích trước Chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước làm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán		
- Các khoản trích trước khác		
b) Dài hạn		
- Lãi vay		

- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)			
Cộng		11 057 112 280	242 198 939

19 - Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng	5 687 660 423	8 898 976 126
- Quỹ ủng hộ người nghèo		
- Kinh phí công đoàn	108 343 250	
- Bảo hiểm xã hội		394 347 597
- Bảo hiểm y tế		67 602 441
- Bảo hiểm thất nghiệp		22 534 151
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 579 317 173	8 414 491 937
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	5 687 660 423	8 898 976 126

20 - Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hàng		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng		

b) Dãi hạn		
- Doanh thu nhận trước		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		

	Cuối năm	Đầu năm	Lý do
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện)			

21 - Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá						
- Loại phát hành có chiết khấu						
- Loại phát hành có phụ trội						
Cộng						

b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan năm giữ (theo từng loại trái phiếu)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

--	--	--	--	--	--	--

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

--	--	--	--	--	--	--

<ul style="list-style-type: none"> - Mệnh giá; - Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác); - Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành); - Giá trị đã mua lại trong kỳ; - Các thuyết minh khác.
--

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		
b. Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
Cộng		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản trừ dài tính thuế chưa sử dụng	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	

25. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	I.NST chưa phân phối và các quỹ	Vốn đầu tư XD CB	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Cổ phiếu quỹ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
Số dư đầu năm trước	128 655 000 000			26 856 736 012			52 423 180 572					65 112 625 711	273 047 542 295
- Tăng vốn trong năm trước				7 615 240 909								11 363 470 000	18 978 710 909
- Lãi trong năm trước							26 506 639 498						26 506 639 498
- Tăng khác													
- Chia cổ tức							58 813 020 000						58 813 020 000

- Mua sắm T/S										7 615 240 909	7 615 240 909
- Giám khác											
Số dư đầu năm nay	128 655 000 000					20 116 800 069				68 860 854 802	252 104 631 792
- Tăng vốn trong năm nay		34 471 976 921									260 000 000
- Lãi trong năm nay		260 000 000									3 450 823 743
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	128 655 000 000	34 731 976 921				23 567 623 812				260 000 000	255 555 455 535

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu		Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		128 655 000 000	128 655 000 000
- Vốn góp của các đối tượng khác			
- Số lượng cổ phiếu quỹ			
Cộng		128 655 000 000	128 655 000 000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		128 655 000 000	128 655 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm			
+ Vốn góp giảm trong năm			

+ Vốn góp cuối năm	128 655 000 000	128 655 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		

d) Cổ tức	Giá trị
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	68 600 854 802	68 860 854 802
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản (Tỉ do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

27. Chênh lệch tỷ giá - Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND - Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

28. Nguồn kinh phí - Nguồn kinh phí được cấp trong năm - Chi sự nghiệp - Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	Năm nay	Năm trước
--	---------	-----------

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán a) Tài sản thuế ngoài: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn - Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm	Cuối năm	Đầu năm
---	----------	---------

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phát thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ;

- Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
- Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:				
Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng

--

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

T. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	204 710 774 373	164 853 482 532
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
- Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
- Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
- Doanh thu khác	203 282 420	204 485 820
Cộng	204 914 056 793	165 057 968 352
b) Doanh thu đổi với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê và khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai		

	Năm nay	Năm trước
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		

	Năm nay	Năm trước
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	195.223.814.826	155.718.875.041
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm		
1 Hàng mục chi phí trích trước		
- Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
1 Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong Kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong Kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán			45 827 125
Cộng		195 223 814 876	155 718 875 041

	Năm nay	Năm trước
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	815 209 556	657 039 144
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	815 209 556	657 039 144

	Năm nay	Năm trước
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tồn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng		

	Năm nay	Năm trước
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		

- Lãi do đánh giá lại tài sản			
- Tiền phạt thu được			
- Các khoản khác	178 653 978		180 304 564
Cộng	178 653 978		180 304 564

7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	102 587 616	101 408 860
Cộng	102 587 616	101 408 860

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	6 237 558 206	6 493 030 433
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	6 237 558 206	6 493 030 433
- Các khoản chi phí QLDN khác.		
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	13 180 000	27 090 908
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng:	13 180 000	27 090 908
- Các khoản chi phí bán hàng khác.		
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng lãi cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	162.136.430.671	125.851.557.855
- Chi phí nhân công	18.754.804.994	18.987.547.792
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.185.628.845	1.149.903.273
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	496.587.678	368.427.558
- Chi phí khác bằng tiền	17.914.755.708	15.961.723.406
Cộng	201.488.207.896	162.319.158.884

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
- + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
- + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công
- + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa)

- + Tài khoản 156 – Hàng hóa
- + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán
- + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
- + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	879.955.936	711.001.364

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phát chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

EVN_GI_005_TT200, người in: HANHBT.GH : \NB, ngày in: 18/4/2019 19:16:35.

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

5. Thông tin khác

NGƯỜI LẬP BIỂU

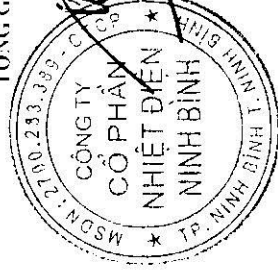
Bùi Thị Hạnh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lương Thị Thúy

Ngày 18 tháng 4 năm 2019

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đinh Văn Đoàn

Đinh Văn Đoàn